

Đơn vị: SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Y tế Đồng Tháp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
	Phí thẩm định hành nghề Y, Dược	1.400.000.000	1.002.249.000	71,59%	93,47%
	Phí thu phạt hành nghề	200.000.000		0,00%	0,00%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.050.000.000	133.000.283	12,67%	13,66%
2.1	Chi sự nghiệp...		0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2.2	Chi quản lý hành chính		0		
*	Phí thẩm định hành nghề Y, Dược		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Phí thẩm định hành nghề Y, Dược)	1.050.000.000	133.000.283	12,67%	13,66%
6250	Phúc lợi tập thể	15.000.000	0		
6299	Chi khác		937.122		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	120.000.000	0		
6501	Tiền điện		9.198.851		
6502	Tiền nước		0		
6503	Tiền nhiên liệu		27.803.013		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		0		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		6.964.000		
6550	Vật tư văn phòng	50.000.000	0		
6551	Văn phòng phẩm		23.958.500		
6599	Vật tư văn phòng khác		97.305		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28.000.000	0		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		279.317		
6603	Cước phí bưu chính		5.068.175		
6650	Hội nghị	6.000.000	0		
6700	Công tác phí	80.000.000	0		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		11.498.000		
6702	Phụ cấp công tác phí		18.300.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		470.000		
6749	Chi khác		0		
6750	Chi phí thuê mướn	80.000.000	0		
6754	Thuê thiết bị các loại		2.376.000		
6757	Thuê lao động trong nước		0		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		0		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.000.000	0		
6901	Ô tô dùng chung		180.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	131.000.000	0		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		0		
7750	Chi khác	100.000.000	0		
7799	Chi các khoản khác		25.870.000		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định (năm 2023)	420.000.000	0		
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		0		
*	Phí thu phạt hành nghề	90.000.000	11.828.101	760,90%	211,08%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	90.000.000	11.828.101	13,14%	
	Dịch vụ công cộng	12.000.000	0		
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		1.544.101		
	Vật tư văn phòng	8.000.000	0		
	Hội nghị	5.000.000	0		
	Công tác phí	10.000.000	0		
6702	Phụ cấp công tác phí		100.000		
	Thuê mướn	15.000.000	0		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		5.964.000		
6912	Thiết bị tin học		0		
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính		0		
6799	Chi phí thuê mướn khác		0		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000	0		
	Thiết bị tin học		0		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.000.000	0		
7049	Chi phí khác		4.220.000		
	Chi khác	5.000.000	0		
7799	Chi khác		0		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		0		
3.1	Lệ phí		0		
3.2	Phí		0		
	Phí thẩm định hành nghề Y, Dược	350.000.000	247.984.800	70,85%	85,39%
	Phí thu phạt hành nghề	200.000.000	0	0,00%	0,00%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 khoản 341)	5.807.000.000	3.021.393.638	52,03%	122,93%
6000	Tiền lương	2.986.984.468	779.889.958		
6001	Lương theo ngạch, bậc		787.351.499		
6050	Tiền công trả cho vị trí thường xuyên theo hợp đồng	219.720.000	0		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		109.860.000		
6100	Phụ cấp lương	959.419.900	0		
6101	Phụ cấp chức vụ		83.520.000		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		45.385.200		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		18.337.320		
6124	Phụ cấp công vụ		414.963.765		
6149	Phụ cấp khác		0		
6200	Tiền thưởng	54.000.000	39.420.000		
6201	Thưởng thường xuyên		9.932.982		
6250	Phúc lợi tập thể	150.000.000	0		
6299	Chi khác		14.758.460		
6300	Các khoản đóng góp	630.791.632	0		
6301	Bảo hiểm xã hội		311.372.220		
6302	Bảo hiểm y tế		53.378.096		
6303	Kinh phí công đoàn		35.585.395		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		1.098.600		
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	4.800.000	0		
6449	Chi khác		2.400.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	248.760.000	0		
6501	Tiền điện		47.988.575		
6502	Tiền nước		3.177.000		
6503	Tiền nhiên liệu		91.634.296		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		1.237.092		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		3.717.600		
6550	Vật tư văn phòng	50.000.000	0		
6551	Văn phòng phẩm		18.331.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6599	Vật tư văn phòng khác		15.327.800		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.000.000	0		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		2.794.807		
6603	Cước phí bưu chính		0		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		22.168.400		
6606	Tuyên truyền, quảng cáo		0		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		0		
6618	Khoản điện thoại		2.100.000		
6650	Hội nghị	5.000.000	0		
6699	Chi phí khác		1.693.400		
6700	Công tác phí	151.640.000	0		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		9.339.000		
6702	Phụ cấp công tác phí		23.700.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		2.500.000		
6749	Chi khác		3.288.974		
6750	Chi phí thuê mướn	15.000.000	0		
6754	Thuê thiết bị các loại		4.776.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.000.000	0		
6901	Ô tô dùng chung		0		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		1.200.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		0		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	60.000.000	0		
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		0		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		15.600.000		
7750	Chi khác	118.124.000	0		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		1.881.727		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7.855.400		
7761	Chi tiếp khách		6.715.192		
7799	Chi các khoản khác		7.673.880		
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	77.760.000	0		
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		19.440.000		

C.N.VI
Ở
TẾ
ĐNG TH

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 Khoản 341)	531.670.000	124.661.779	23,45%	388,70%
	Tiền thưởng				
6202	Thưởng đột xuất theo định mức				
	Thanh toán dịch vụ công cộng	30.000.000			
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		3.800.200		
	Vật tư văn phòng				
	Công tác phí	32.000.000			
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên				
6901	Ô tô dùng chung	50.000.000	35.034.179		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
7004	Đồng phục, trang phục (KP trang phục thanh tra)	18.000.000	14.542.000		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	351.670.000			
7049	Chi phí khác		57.390.000		
	Chi khác	50.000.000			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán				
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán				
7761	Chi tiếp khách		13.895.400		
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.176.949.611	859.821.620	12,0%	58,8%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
Khoản 081	Giáo dục đại học	4.358.983.481	768.621.620	17,6%	54,8%
Khoản 082	Giáo dục sau đại học	2.751.416.130	82.400.000	3,0%	143,3%
Khoản 083	Giáo dục sau đại học	66.550.000	8.800.000	13,22%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
Khoản 139	Y tế khác				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi Chương trình mục tiêu				

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 7 năm 2024 *mal*

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lâm Thị Ngọc Kim

